CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (HSX: PSH)

Năng lượng thay thế

FireAnt

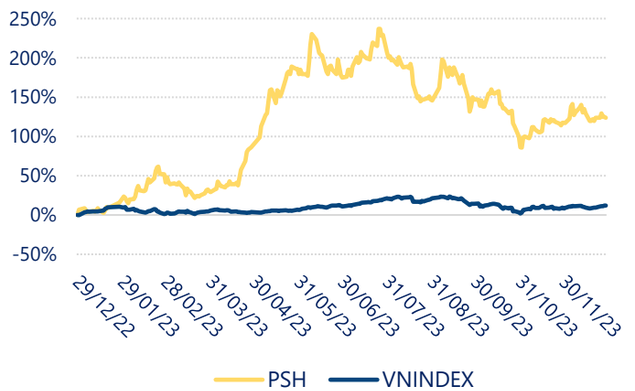
Ngày 29/12/2023	10,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.5%	-5.9%	-19.2%

Hệ số nguy cơ phá sản
Z - score (sản xuất) 2023
0.80 (B3)
Nguy hiểm

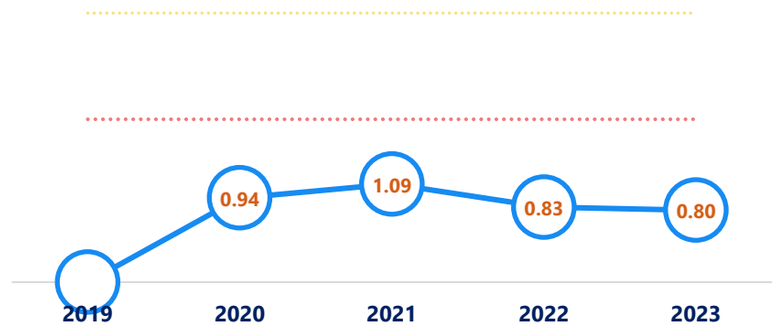
2023
DT thuần 6,095 *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 1,260 ▼ 17.1%

2023
LN sau thuế 56.9 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 294 ▲ 124%

Tỷ suất lợi nhuận

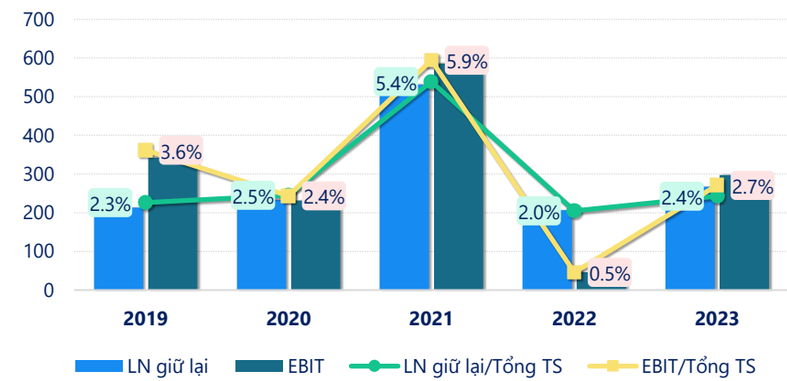


Z - Score



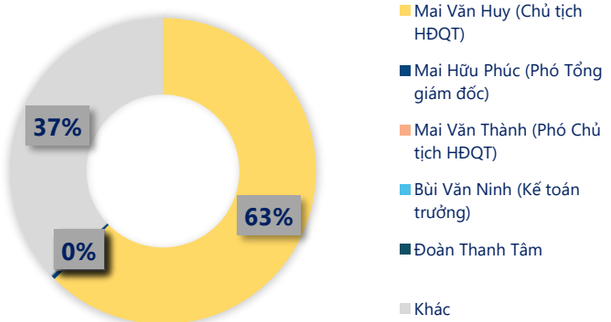
(Nguồn: fireant.vn)

LN giữ lại - EBIT



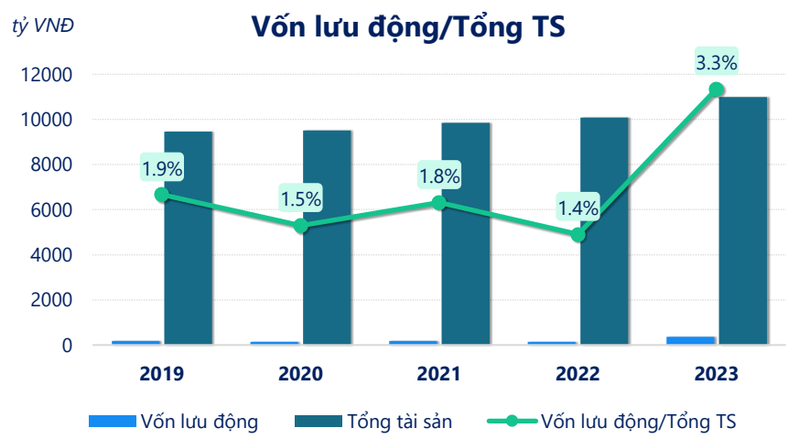
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



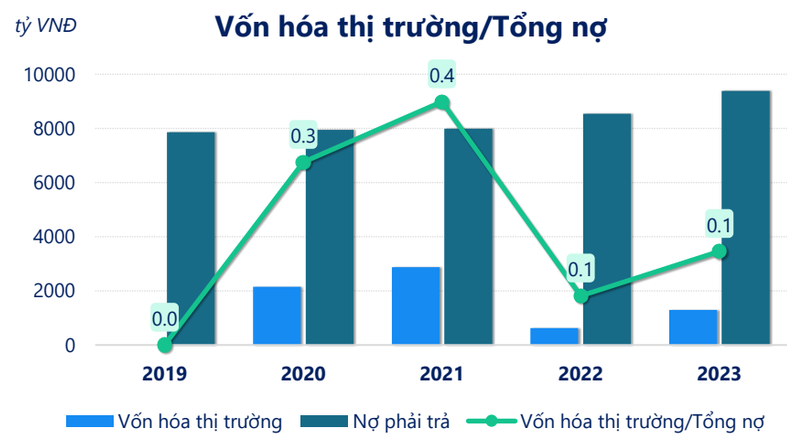
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

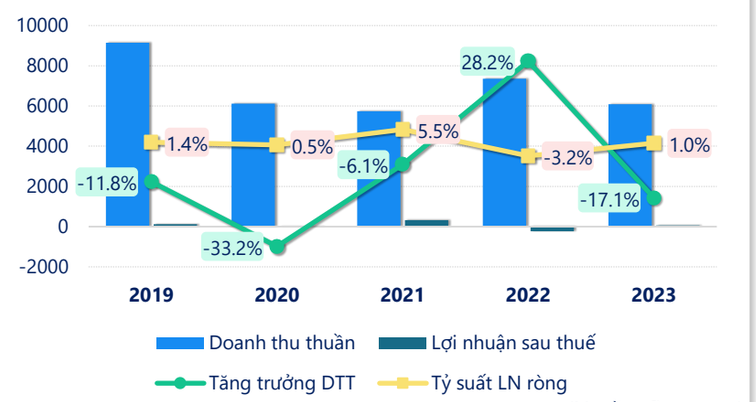
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



(Nguồn: fireant.vn)

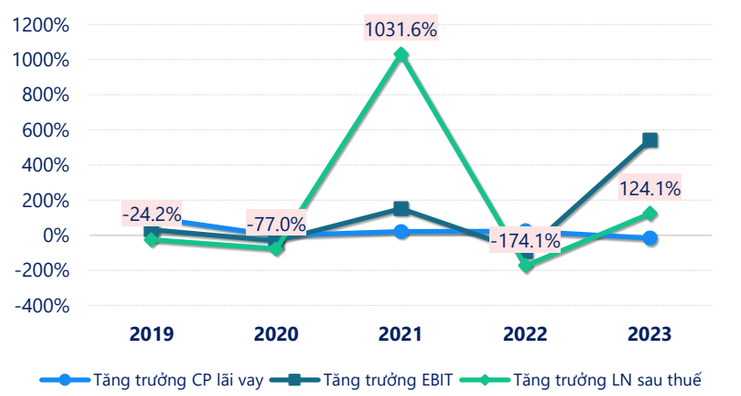
CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (HSX: PSH)

Kết quả kinh doanh



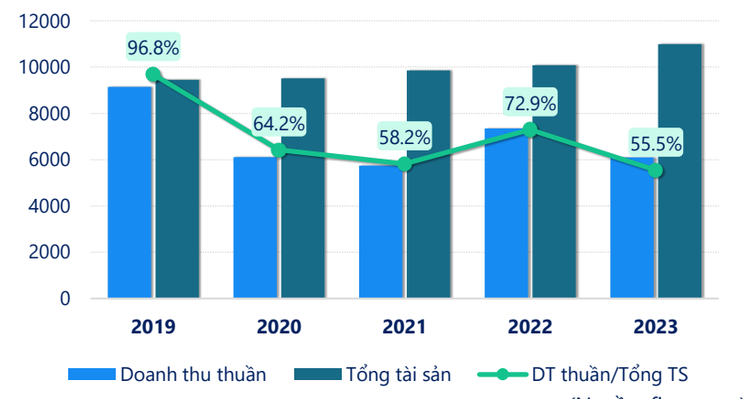
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng chi phí



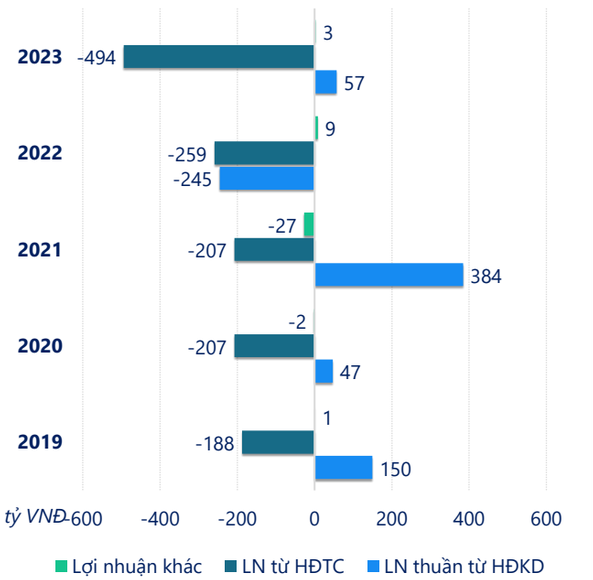
(Nguồn: fireant.vn)

Doanh thu thuần/Tổng TS



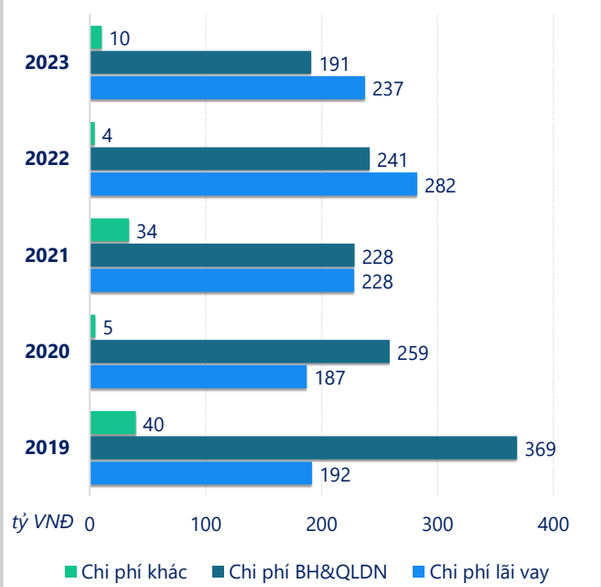
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu lợi nhuận



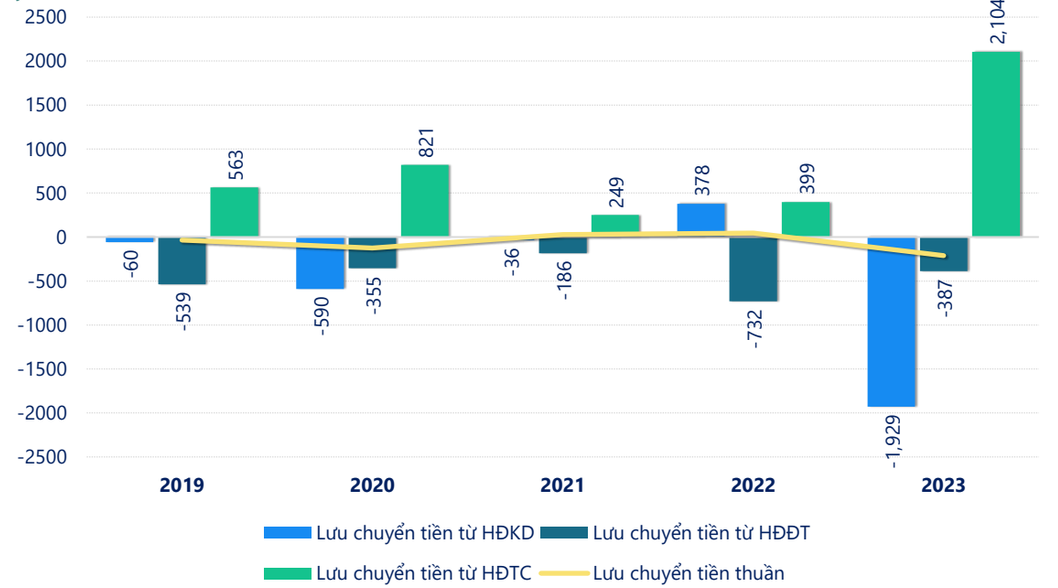
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu chi phí



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**10,988**	**10,083**	**9.0%**
Tài sản ngắn hạn	7,054	5,504	28.2%
Tiền và tương đương tiền	24.2	236	-89.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0	
Phải thu ngắn hạn	1,442	455	217%
Hàng tồn kho	5,585	4,798	16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.89	14.8	-80.4%
Tài sản dài hạn	**3,934**	**4,580**	**-14.1%**
Phải thu dài hạn	12.9	10.4	24.4%
Tài sản cố định	1,861	1,521	22.4%
Bất động sản đầu tư	482	482	0.0%
Tài sản dở dang	1,025	1,991	-48.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	313	350	-10.6%
Tài sản dài hạn khác	**237**	**220**	**7.6%**
Lợi thế thương mại	3.86	5.57	-30.8%
Nợ phải trả	9,387	8,539	9.9%
Nợ ngắn hạn	**6,690**	**5,359**	**24.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,672	2,505	86.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	126	934	-86.5%
Nợ dài hạn	2,697	3,180	-15.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,411	1,473	-4.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,601**	**1,544**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,601**	**1,544**	**3.7%**
Vốn điều lệ	1,262	1,262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**9,151**	**6,112**	**5,738**	**7,355**	**6,095**
Giá vốn hàng bán	8,449	5,586	4,914	7,102	5,355
Lợi nhuận gộp	**702**	**526**	**825**	**253**	**739**
Doanh thu HĐTC	19.0	17.9	28.0	34.3	6.78
Chi phí TC	207	225	235	294	501
Chi phí lãi vay	**192**	**187**	**228**	**282**	**237**
LN trong công ty LKLD	4.48	-13.3	-4.55	2.12	2.55
Chi phí bán hàng	282	179	161	175	126
Chi phí QLDN	86.9	80.0	67.0	66.6	64.6
LN thuần từ HĐKD	**150**	**47.0**	**384**	**-245**	**57.0**
Lợi nhuận khác	0.54	-2.31	-27.1	8.80	2.88
LN trước thuế	**150**	**44.7**	**357**	**-236**	**59.9**
Lợi nhuận sau thuế	**123**	**28.2**	**319**	**-237**	**56.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**124**	**28.1**	**318**	**-236**	**59.4**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-59.7	-590	-36.5	378	-1,929
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-539	-355	-186	-732	-387
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	563	821	249	399	2,104
Tiền đầu kỳ	324	288	164	191	236
Lưu chuyển tiền thuần	**-36.7**	**-124**	**26.5**	**45.0**	**-212**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.09	0.00
Tiền cuối kỳ	288	164	191	236	24.2

(Nguồn: fireant.vn)